

Bố Trạch, ngày 20 tháng 6 năm 2025

Số: 34/2025/QĐST- HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 6 năm 2025, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án tranh chấp tài sản sau khi ly hôn sơ thẩm thụ lý số 24/2024/TLST - HNGĐ ngày 13/3/2025 về việc “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn N: Ông Ngô Tấn L, sinh năm 1996; trú tại: xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Giao cho bà Dương Thị H được sở hữu và sử dụng: Diện tích 455,9m², trong đó đất ở là 150m², còn lại 305,9m² là đất trồng cây hàng năm khác và kích thước hàng rào (Theo kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 22/4/2025). Cụ thể:

Diện tích đất được giới hạn từ điểm 1 – 2 có kích thước 24,39m, từ điểm 2 – 3 có kích thước 0,86m, từ điểm 3 – 4 có kích thước 1,24m, từ điểm 4 – 5 có kích thước 12,80m, từ điểm 5 – 6 có kích thước 3,27m, từ điểm 6 - 11 có kích thước 26,34m, từ điểm 11 - 12 có kích thước 7,04m, từ điểm 12 - 1 có kích thước 10,53m; Hàng rào có kích thước từ điểm 1 – 2 có kích thước 24,39m, từ điểm 2 – 3 có kích thước 0,86m, từ điểm 3 – 4 có kích thước

1,24m, từ điểm 4 – 5 có kích thước 12,80m, từ điểm 5 – 6 có kích thước 3,27m, từ điểm 6 – 11 có kích thước 26,34m, từ điểm 11 – 12 có kích thước 7,04m, từ điểm 12 – 1 có kích thước 10,53m, tổng kích thước hàng rào: 60,13m. Trị giá đất ở 109.950.000 đồng, đất trồng cây hàng năm khác 13.153.700 đồng, hàng rào 30.065.000 đồng. Tổng trị giá đất là 153.168.700 đồng (có bản vẽ kèm theo).

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn N được sở hữu và sử dụng diện tích đất 657,6m², trong đó 150m² đất ở, 507,6m² đất trồng cây hàng năm khác, diện tích đất được giới hạn từ điểm 6 – 7 có kích thước 14,10m, từ điểm 7 – 8 có kích thước 10,71m, từ điểm 8 – 9 có kích thước 26,91m, từ điểm 9 – 10 có kích thước 16,59m, từ điểm 10 – 11 có kích thước 7,60m; Hàng rào hạn từ điểm 6 – 7 có kích thước 14,10m, từ điểm 7 – 8 có kích thước 10,71m, từ điểm 8 – 9 có kích thước 26,91m, từ điểm 9 – 10 có kích thước 16,59m, từ điểm 10 – 11 có kích thước 7,60m, từ 11 – 6 có kích thước 26,34m; Trị giá đất ở 109.950.000đ, đất trồng cây hàng năm khác 21.826.800đ; Nhà ở 1 có diện tích 105,5m² trị giá 449.746.500đ; Nhà ở 2 có diện tích 68,7m² có trị giá 169.276.800đ; Trị giá hàng rào 37.955.000đ; Trị giá mái che 37.065.600đ; Trị giá diện tích chuồng chăn nuôi 138,0m² 0 đồng (Theo kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 22/4/2025). Tổng trị giá 825.820.700 đồng (có bản vẽ kèm theo).

Các bên thống nhất rằng diện tích 10,34m² chuồng chăn nuôi có giá 0 đồng nằm trên diện tích đất được giao cho bà H phải được phá bỏ để giao diện tích đất 455,9m², trong đó đất ở là 150m², còn lại là 305,9m² là đất trồng cây hàng năm khác và kích thước hàng rào cho bà H sử dụng theo quy định (có bản vẽ kèm theo). Đồng thời người được nhận tài sản có giá trị nhiều hơn không phải giao tiền chênh lệch tài sản cho người được giao tài sản có giá trị ít hơn.

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí hết 3.700.000 đồng, hai đương sự thoả thuận ông N chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Tuy nhiên bà H đã nộp 5.000.000đ để chi phí, nên được nhận lại 1.300.000 đồng tại Toà án và ông N phải có nghĩa vụ nộp 3.700.000 đồng để hoàn trả cho bà Dương Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bên thoả thuận mỗi bên phải chịu án phí theo quy định trên tổng trị giá tài sản được hưởng để sung công quỹ nhà nước, cụ thể:

+ Bà Dương Thị H phải chịu 3.829.218 đồng để sung công quỹ nhà nước, tuy nhiên ông N thoả thuận nộp thay cho bà H, do đó bà H được nhận lại số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí BTTU/2023 số 0002837 ngày 13/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch.

+ Ông Nguyễn Văn N phải chịu 18.387.621 đồng và số tiền án phí nộp thay cho bà H là 3.829.218 đồng, tổng số tiền án phí ông N phải nộp là 22.216.839 đồng để sung công quỹ nhà nước.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị

kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Bố Trạch (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- UBND xã Hải Phú, huyện Bố Trạch;
- Dương sự (.....);
- Lưu HSVA; VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Phú Quảng